COVERED WARRANTS: PHỤC HỒI TRÊN DIỆN RỘNG!

MBS Research | BẢN TIN COVERED WARRANTS| 01/10/2020

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	107
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	21
Phần bù rủi ro bình quân	14.83
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	5.3x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	14-12-2020

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

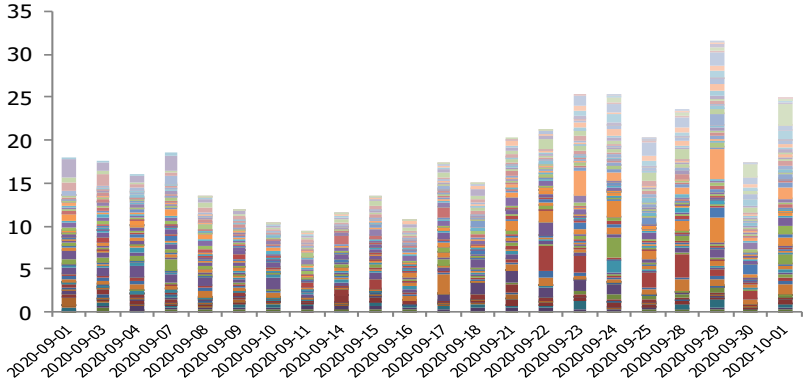

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CVNM2004						5
CSTB2005						5
CVPB2007						5
CSTB2002						5
CMBB2003						5

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền khởi đầu tháng 10 với phiên phục hồi trên diện rộng nhờ 16 cổ phiếu cơ sở tăng trong khi chỉ 4 cổ phiếu giảm và 1 cổ phiếu tham chiếu, độ rộng thị trường rất tích cực và thanh khoản cũng cao nhất 5 phiên. Chuỗi giảm vừa qua nhiều mã CW trên sàn ở trạng tháng lỗ so với phiên chào sàn, qua đó cũng thúc đẩy nhu cầu bắt đáy.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có gần 13,16 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 24,75 tỷ đồng. So với phiên ngày hôm qua, khối lượng CW tăng 19,3% và giá trị giao dịch tăng 43,3%. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó giảm 6,9% về khối lượng và tăng 4,9% về giá trị. Tỷ lệ các mã tăng chiếm 70%, có tới 74 mã tăng, trong khi chỉ có 18 mã giảm và 13 mã tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường phiên này tập trung ở các mã CW có thời gian đáo hạn còn lại trên 110 ngày. Thanh khoản tập trung ở các mã tăng chiếm 81,8% và 9,3% ở các mã giảm. CW dựa theo cổ phiếu HPG và MWG có thanh khoản tốt nhất thị trường, lần lượt chiếm 32,2% và 13,3%.
- Hiện có 5 công ty chứng khoán tham gia phát hành 107 mã CW dựa trên 21 mã cổ phiếu cơ sở. Về số lượng, KIS là công ty phát hành nhiều nhất với 44 mã CW, tiếp theo là HCM có 25 mã và SSI có 19 mã. Về thanh khoản thị trường, nhóm CW của SSI dẫn đầu thị trường và chiếm 32,6%, KIS ở vị trí thứ 2 đạt 28,7%, tiếp theo là HCM Vietnam chiếm 27,2% và MBS chiếm 11,1% (theo số liệu Bloomberg cung cấp).
- Tóm lại, nhóm cổ phiếu trụ cột vẫn đang thể hiện rất tốt vai trò dẫn dắt thị trường, đặt biệt là nhóm ngân hàng, thép, Vingroup. Do đó, nhà đầu tư có thể mở 1 phần vị thế đối với các mã CW có thanh khoản dựa trên các cổ phiếu cơ sở như: STB, VPB, HPG, VHM, VRE,….

CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

Mã CW	Trạng thái lãi/ lỗ (%)	+/- % T+3	Delta (%)	Biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)
CREE2004	29.43	6.40	NA	NA	-0.79
CSTB2008	25.82	0.00	91.21	65.46	1.09
CHPG2011	23.64	6.94	66.45	276.56	-1.22
CMWG2009	21.90	13.60	87.93	83.65	-0.27
CSTB2009	20.73	-2.03	81.25	69.10	3.85
CVNM2009	19.69	24.69	83.01	72.15	2.76
CMWG2011	17.14	8.25	74.59	70.64	4.10
CVPB2009	16.18	3.23	81.92	59.47	2.41
CFPT2007	14.37	-7.34	83.02	73.03	1.77
CPNJ2007	14.10	-4.00	77.74	63.61	3.40
CTCB2008	12.28	-5.85	73.88	55.45	4.65
CHPG2019	10.74	13.76	71.65	55.30	5.19
CFPT2009	7.87	-5.35	67.85	51.56	5.71
CMSN2008	3.46	2.17	60.49	76.23	9.38
CHDB2006	0.40	16.67	65.64	574.24	30.65

KLGD CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

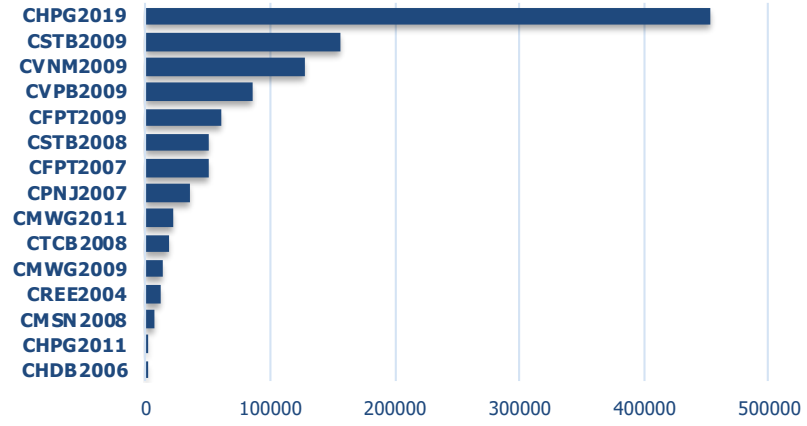

CHỨNG QUYỀN NỔI BẬT CỦA MBS

CHPG2019		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	4.50	
Độ nhạy	1.38	
Hao mòn thời gian	0.00	
Độ biến động nội hàm	55.30	
Phần bù rủi ro	5.19	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★
Phù hợp		
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)		✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)		✓

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN CHPG2019

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CPNJ2003	0.00	200.00	15.38	-93.62
CVNM2006	0.00	107.69	8.00	-79.07
CVHM2004	166.67	100.00	166.67	-92.00
CVHM2001	73.47	51.79	-5.56	-70.07
CHDB2005	48.51	48.51	63.04	51.52

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

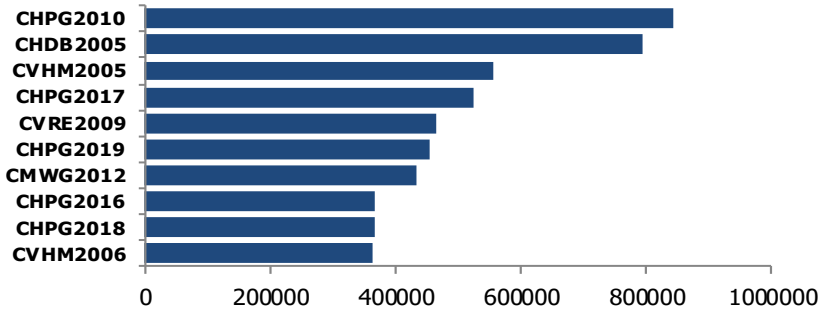

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

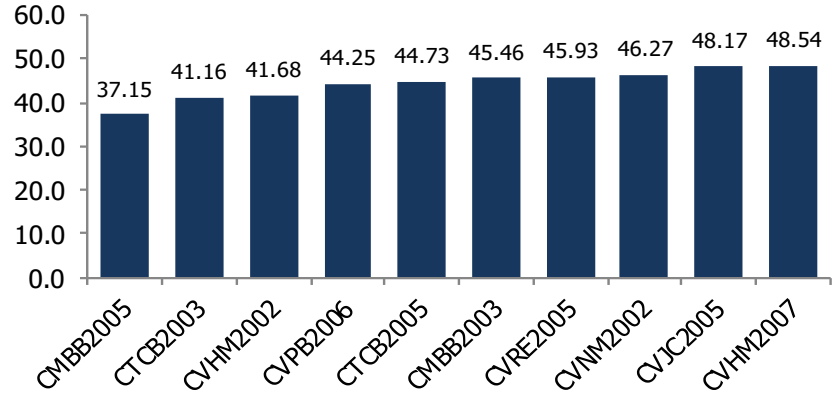

CW LƯU HÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG CÓ TRẠNG THÁI LÃI/LỖ > -5%

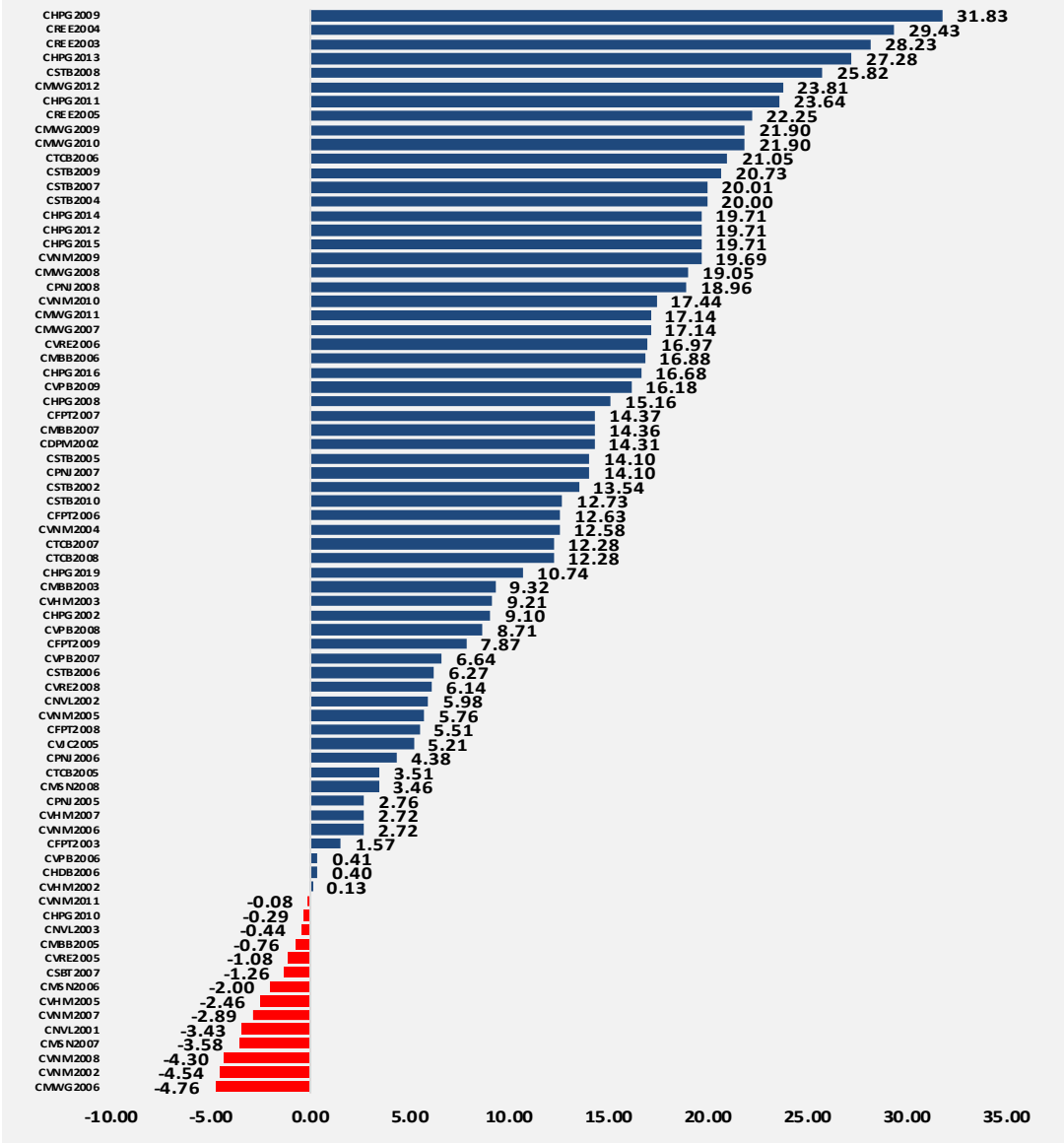

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
1	CHPG2010	KIS	HPG	3.27	27,079	1-4-21	27,000	2.27	1,420	9.23	143	-0.29	2.52	0.07	52.95	-0.0362	100.34	17.50	843,840	1120.00
2	CHDB2005	KIS	HDB	4.00	27,327	1-10-20	24,800	3.00	1,500	48.51	0	-10.19	2.42	0.00	58.55	########	675.13	34.38	793,970	895.00
3	CVHM2005	HSC	VHM	10.00	79,000	12-1-2021	77,100	2.12	850	10.39	423	-2.46	4.79	0.26	52.86	-0.01051	56.61	13.49	557,130	461.00
4	CHPG2017	KIS	HPG	4.00	28,888	16-2-21	27,000	2.27	740	9	312	-6.99	4.48	0.26	49.09	-0.01068	55.76	17.96	525,390	365.00
5	CVRE2009	KIS	VRE	5.00	30,999	25-5-21	27,700	0.36	800	1.3	353	-11.91	3.46	0.22	49.99	-0.00714	62.78	26.35	464,840	374.00
6	CHPG2019	MBS	HPG	2.00	24,100	16-12-20	27,000	2.27	2,150	10.26	1,652	10.74	4.50	1.38	71.65	-0.00455	55.30	5.19	453,280	928.00
7	CMWG2012	SSI	MWG	5.00	80,000	4-2-21	105,000	0.67	5,730	0.53	4,874	23.81	2.91	1.35	79.52	-0.0013	64.03	3.48	433,220	2476.00
8	CHPG2016	HSC	HPG	1.64	22,498	12-1-21	27,000	2.27	3,460	6.79	749	16.68	2.42	0.34	62.12	-0.022	125.23	4.29	367,460	1284.00
9	CHPG2018	KIS	HPG	4.00	29,999	12-5-21	27,000	2.27	970	9.0	354	-11.11	3.50	0.23	50.28	-0.0079	59.31	25.48	366,670	329.00
10	CVHM2006	KIS	VHM	20.00	84,888	23-4-2021	77,100	2.12	580	11.54	211	-10.10	3.41	0.09	51.38	-0.00832	62.84	25.15	363,090	198.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
11	CMBB2007	HSC	MBB	2.00	17,000	12-1-21	19,850	0.51	1,890	0.00	1,551	14.36	3.97	1.55	75.61	-0.0027	52.18	4.69	354,930	673.00
12	CSBT2007	KIS	SBT	2.00	15,999	23-4-21	15,800	6.76	1,400	34.62	789	-1.26	3.28	0.82	58.06	0.0	61.05	18.98	327,990	376.00
13	CVNM2005	HSC	VNM	8.10	83,402	27-10-2020	109,300	0.37	3,220	0.00	743	5.76	2.27	0.15	66.78	-0.06718	251.83	23.70	327,560	1018.00
14	CVPB2006	SSI	VPB	1.00	24,000	26-11-2020	24,100	1.47	1,770	9.259	1,484	0.41	7.42	2.29	54.50	-0.0097	44.25	6.93	293,480	491.00
15	CSTB2007	KIS	STB	2.00	10,999	25-5-21	13,750	-0.36	2,020	3.59	1,621	20.01	2.58	1.52	75.74	-0.0016	65.85	9.37	277,190	561.00
16	CHDB2007	KIS	HDB	5.00	27,772	23-4-21	24,800	3.00	1,520	10.14	280	-11.98	2.04	0.12	62.43	-0.0144	117.66	42.63	268,880	408.00
17	CPNJ2006	HSC	PNJ	10.00	59,000	12-1-21	61,700	1.31	850	1.19	570	4.38	4.48	0.41	61.77	-0.0058	54.93	9.40	243,770	212.00
18	CVHM2003	HSC	VHM	10.00	70,000	27-10-2020	77,100	2.12	880	11.39	750	9.21	6.71	0.65	76.53	-0.00844	53.74	2.20	230,530	200.00
19	CHPG2008	SSI	HPG	0.82	22,907	26-11-20	27,000	2.27	5,710	7.94	884	15.16	2.78	0.46	58.82	-0.05697	141.24	2.14	221,100	1243.00
20	CSTB2006	KIS	STB	2.00	12,888	1-4-2021	13,750	-0.36	1,390	-0.71	990	6.27	3.18	1.15	64.34	-0.0031	61.76	13.95	220,920	311.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
21	CHPG2009	HSC	HPG	1.64	18,407	27-10-2020	27,000	2.27	5,280	6.02	2,255	31.83	1.89	0.79	73.86	-0.0298	306.40	0.17	217,860	1119.00
22	CVPB2007	HSC	VPB	2.00	22,500	27-10-20	24,100	1.47	1,110	0.91	978	6.64	7.78	1.58	71.69	-0.01019	49.06	2.57	199,360	219.00
23	CSTB2005	KIS	STB	2.00	11,811	30-10-20	13,750	-0.36	1,070	-6.14	1,007	14.10	5.42	1.98	84.30	-0.0041	54.69	1.46	186,390	218.00
24	CSTB2002	KIS	STB	1.00	11,888	14-12-20	13,750	-0.36	2,410	1.69	2,142	13.54	4.34	3.38	76.10	-0.00327	54.53	3.99	185,680	457.00
25	CHPG2002	KIS	HPG	1.64	24,542	14-12-20	27,000	2.27	2,390	8.64	243	9.10	3.01	0.14	53.31	-0.08018	120.40	5.38	182,000	422.00
26	CVNM2006	KIS	VNM	8.10	106,327	1-10-20	109,300	0.37	270	0.00	406.85	2.72	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.72	178,050	43.00
27	CTCB2005	SSI	TCB	1.00	22,000	26-11-20	22,800	0.88	2,050	5.67	1,569	3.51	6.82	2.35	61.33	-0.0084	44.73	5.48	169,590	353.00
28	CTCB2003	VCI	TCB	1.00	25,000	22-10-20	22,800	0.88	280	-6.67	124	-9.65	17.22	0.47	21.15	-0.11477	41.16	10.88	165,100	66.00
29	CMSN2005	HSC	MSN	5.00	60,000	27-10-20	54,900	0.55	300	-16.67	53	-9.29	11.17	0.11	30.51	-0.19828	54.75	12.02	162,500	43.00
30	CVIC2004	KIS	VIC	20.00	99,999	23-4-2021	92,500	1.09	670	3.08	226	-8.11	3.58	0.09	51.84	-0.0087	58.75	22.59	161,130	106.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
31	CSTB2004	SSI	STB	1.00	11,000	26-11-20	13,750	-0.36	3,020	0.33	2,827	20.00	3.90	4.00	85.55	-0.00219	58.44	1.96	157,050	482.00
32	CPNJ2005	HSC	PNJ	10.00	60,000	27-10-2020	61,700	1.31	450	7.14	315	2.76	8.28	0.42	60.37	-0.0201	53.38	4.54	156,390	69.00
33	CSTB2009	MBS	STB	1.00	10,900	16-12-2020	13,750	-0.36	3,380	-0.59	2,962	20.73	3.31	3.56	81.25	-0.00256	69.10	3.85	155,820	533.00
34	CVHM2004	KIS	VHM	10.00	86,868	1-10-2020	77,100	2.12	80	166.67	0	-12.67	16.58	0.00	17.21	#######	113.34	13.71	153,200	6.00
35	CMWG2008	HSC	MWG	10.00	85,000	27-10-20	105,000	0.67	2,060	0.49	1,857	19.05	4.23	0.75	83.05	-0.00289	79.53	0.57	147,240	299.00
36	CVRE2007	KIS	VRE	5.00	33,333	1-4-21	27,700	0.36	560	5.66	211	-20.34	4.08	0.16	41.24	-0.01172	59.66	30.44	144,090	77.00
37	CVHM2007	SSI	VHM	5.00	75,000	4-2-21	77,100	2.12	1,970	5.91	1,334	2.72	4.66	0.81	59.50	-0.005	48.54	10.05	128,940	245.00
38	CVNM2009	MBS	VNM	8.20	87,780	3-12-20	109,300	0.37	3,030	2.02	2,668	19.69	3.70	0.90	83.01	-0.00343	72.15	2.76	128,110	378.00
39	CHDB2003	KIS	HDB	2.00	32,123	14-12-20	24,800	3.00	1,560	17.29	39	-29.53	3.34	0.03	42.07	-0.453	119.75	42.11	126,180	201.00
40	CMBB2003	SSI	MBB	1.00	18,000	5-11-20	19,850	0.51	2,280	3.64	1,998	9.32	6.69	3.37	76.82	-0.0058	45.46	2.17	120,150	272.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
41	CVRE2008	HSC	VRE	4.00	26,000	12-1-21	27,700	0.36	1,030	0.00	753	6.14	4.31	0.59	64.11	-0.005	55.88	8.74	114,100	121.00
42	CREE2003	HSC	REE	5.00	30,000	27-10-20	41,800	3.98	2,350	12.98	2,360	28.23	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.12	97,120	222.00
43	CSBT2001	KIS	SBT	1.00	21,111	14-12-20	15,800	6.76	300	42.86	41	-33.61	8.32	0.11	15.79	-0.1584	56.13	35.51	88,170	21.00
44	CVPB2009	MBS	VPB	2.00	20,200	18-11-20	24,100	1.47	2,240	3.23	2,020	16.18	4.41	1.85	81.92	-0.0035	59.47	2.41	85,490	191.00
45	CMBB2006	HSC	MBB	2.00	16,500	27-10-20	19,850	0.51	1,740	2.96	1,678	16.88	5.19	2.19	90.94	-0.0025	52.80	0.65	82,580	142.00
46	CVRE2006	HSC	VRE	4.00	23,000	27-10-20	27,700	0.36	1,120	-7.44	1,182	16.97	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.79	75,300	94.00
47	CMSN2006	HSC	MSN	5.00	56,000	12-1-21	54,900	0.55	1,180	6.31	549	-2.00	4.94	0.49	53.12	-0.0111	54.42	12.75	71,860	85.00
48	CMSN2001	KIS	MSN	5.00	65,789	14-12-20	54,900	0.55	390	14.71	51	-19.83	7.55	0.07	26.82	-0.11485	53.55	23.39	66,290	25.00
49	CDPM2002	KIS	DPM	0.92	14,023	14-12-20	17,800	0.00	4,590	-2.34	2,884	14.31	2.76	2.24	71.27	-0.00672	106.05	11.47	64,520	296.00
50	CHPG2013	SSI	HPG	0.82	19,634	27-11-20	27,000	2.27	9,380	5.87	3,275	27.28	2.03	1.23	70.64	-0.0184	192.32	1.14	60,940	552.00

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn